

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	28.800.000.000	840.689.000				2.673.998.674	1.350.399.961			2.904.996.883				36.570.084.518
- Tăng vốn trong năm trước						1.890.325.695	945.162.848			18.900.320.932				21.735.809.475
- Lãi trong năm trước														
- Tăng khác														
- Giảm vốn trong năm trước										7.317.814.238				7.317.814.238
- Lỗ trong năm trước														
- Giảm khác														
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	28.800.000.000	840.689.000				4.564.324.369	2.295.562.809			14.487.503.577				50.988.079.755
- Tăng vốn trong năm nay	5.680.000.000					2.043.938.100				20.439.381.014				28.163.319.114
- Lãi trong năm nay														
- Tăng khác						2.295.562.809								2.295.562.809
- Giảm vốn trong năm nay						290.000	2.295.562.809			12.694.881.248				14.990.734.057
- Lỗ trong năm nay														
-Giảm khác														
Số dư cuối năm nay	34.480.000.000	840.689.000				8.903.535.278				22.232.003.343				66.456.227.621

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu quý
- Vốn góp của Nhà nước	9.108.000.000	9.108.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	25.372.000.000	25.372.000.000
Cộng	34.480.000.000	34.480.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối năm	Đầu quý
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	28.800.000.000	28.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	5.680.000.000	5.680.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	34.480.000.000	34.480.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		4.320.000.000

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d - Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.448.000	2.880.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.448.000	2.880.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.448.000	2.880.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.448.000	2.880.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.448.000	2.880.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đồng/1 cổ phiếu	10.000 đồng/1 cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	8.903.535.278	6.859.597.178
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24 - Tài sản thuê ngoài	Năm nay	Năm trước
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI - Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	QUÍ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	58.809.983.172	85.315.403.699	170.095.166.526	215.291.851.644
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	47.000.487.167	70.830.904.192	121.592.279.373	150.456.009.694
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.809.496.005	14.484.499.507	48.502.887.153	64.835.841.950
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)				
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;				
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)				
Trong đó:				
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại				
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)				
+ Thuế tiêu thu đặc biệt				
+ Thuế xuất khẩu				
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	58.809.983.172	85.315.403.699	170.095.166.526	215.291.851.644
Trong đó:				
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa				
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ				
	QUÍ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
28 - Giá vốn hàng bán	40.754.737.585	68.787.864.346	128.989.619.782	182.054.521.125
- Giá vốn của hàng hóa đã bán				
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	29.657.953.091	55.004.058.350	83.295.013.136	119.719.703.775
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.096.784.494	13.783.805.996	45.694.606.646	62.334.817.350
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán				
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư				
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	40.754.737.585	68.787.864.346	128.989.619.782	182.054.521.125

	QUÍ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	10.954.108	13.345.548	2.211.199.341	34.836.620
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.954.108	13.345.548	2.211.199.341	34.836.620
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi bán ngoại tệ				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	10.954.108	13.345.548	2.211.199.341	34.836.620
	QUÍ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
30 - Chi phí tài chính (mã số 22)	810.829.647	599.713.715	4.483.168.248	1.992.991.198
- Lãi tiền vay	810.829.647	599.713.715	4.483.168.248	1.992.991.198
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Lỗ do bán ngoại tệ				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác				
Cộng	810.829.647	599.713.715	4.483.168.248	1.992.991.198

	QUÍ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	2.628.233.976	2.816.081.122	5.765.678.780	5.327.923.730
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.628.233.976	2.816.081.122	5.765.678.780	5.327.923.730
	QUÍ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)	893.455.245	981.210.692	2.006.011.742	1.613.392.992
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	893.455.245	981.210.692	2.006.011.742	1.613.392.992
	QUÍ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.648.636.694	14.821.221.710	16.338.291.619	51.651.368.709
- Chi phí nhân công	2.844.867.120	9.306.537.070	10.924.259.171	32.736.874.879
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	354.543.000	994.665.000	1.772.526.000	4.570.120.954
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.636.364	71.165.818	558.634.546	3.867.791.692
- Chi phí khác bằng tiền	1.910.449.034	7.078.121.684	4.227.625.778	16.320.087.787
Cộng	8.850.132.212	32.271.711.282	33.821.337.114	109.146.244.021

VII- Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp do phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VII- Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo vốn phân (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)




Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Gia Lý